

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**  
**NĂM HỌC 2016 - 2017**

HÀ NỘI, 10/2017

# MỤC LỤC

|                                                               | Trang |
|---------------------------------------------------------------|-------|
| <b>PHẦN THỨ NHẤT</b>                                          |       |
| <b>TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2016 – 2017</b>          | 4     |
| TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017                | 4     |
| 1.1 Quy mô đào tạo đại học.....                               | 4     |
| 1.2 Quy mô đào tạo Sau đại học .....                          | 7     |
| 1.3 Khối lượng giảng dạy.....                                 | 7     |
| 1.4 Chương trình đào tạo.....                                 | 7     |
| 1.5 Tổ chức và quản lý đào tạo.....                           | 7     |
| 1.6 Khảo thí và đảm bảo chất lượng .....                      | 9     |
| 1.7 Công tác giáo trình.....                                  | 10    |
| 1.8 Công tác quản lý sinh viên .....                          | 10    |
| 1.9 Công tác thanh tra đào tạo.....                           | 10    |
| 1.10 Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên.....          | 10    |
| 1.11 Kết quả rèn luyện.....                                   | 12    |
| 1.12 Nghiên cứu khoa học của sinh viên.....                   | 13    |
| 1.13 Công tác tuyển sinh.....                                 | 13    |
| 1.14 Công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm sinh viên ..... | 16    |
| 1.15 Công tác chuẩn đầu ra.....                               | 16    |
| <b>PHẦN THỨ HAI</b>                                           |       |
| <b>PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2017 – 2018.....</b>      | 18    |
| I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ.....                              | 18    |
| II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.....                                    | 18    |

## DANH MỤC HÌNH VẼ

|                                                                                 | Trang |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Hình 1. Kết quả xử lý và cảnh báo học tập.....                                  | 11    |
| Hình 2. Kết quả tuyển sinh theo khu vực năm 2017.....                           | 15    |
| Hình 3. Kết quả tuyển sinh đại học hệ VLVH năm 2017.....                        | 16    |
| Hình 4. Kết quả kiểm tra chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học năm học 2016-2017..... | 17    |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                 | Trang |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Bảng 1. Hệ Đại học chính quy.....                                                               | 4     |
| Bảng 2. Hệ Liên thông chính quy .....                                                           | 5     |
| Bảng 3. Hệ Cao đẳng chính quy.....                                                              | 5     |
| Bảng 4. Sinh viên CTTT.....                                                                     | 5     |
| Bảng 5. Sinh viên tốt nghiệp.....                                                               | 6     |
| Bảng 6. Sinh viên hệ VLVH các điểm.....                                                         | 6     |
| Bảng 7. NCS và cao học.....                                                                     | 7     |
| Bảng 8. Số liệu khóa thi các khoa.....                                                          | 9     |
| Bảng 9. Kết quả học tập các khoa.....                                                           | 11    |
| Bảng 10. Học bổng khuyến khích học tập năm học 2016-2017.....                                   | 12    |
| Bảng 11. Số lượng sinh viên đăng ký tham gia NCKH và đạt giải năm học 2015-2016, 2016-2017..... | 13    |
| Bảng 12. Số sinh viên nhập học năm 2016 và 2017.....                                            | 14    |
| Bảng 13. Kết quả tuyển sinh đại học, liên thông năm 2017.....                                   | 14    |
| Bảng 14. Số sinh viên tham dự kiểm tra ngoại ngữ, tin học năm 2016-2017.....                    | 17    |
| Bảng 15. Số chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đã cấp năm học 2015-2016, 2016-2017.....               | 17    |

## **BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2016 - 2017**

*Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị !*

Hòa trong không khí tiến tới kỷ niệm 51 năm ngày Thành lập trường Đại học Mỏ - Địa chất, năm học 2016 - 2017, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo năm học 2016 - 2017, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2017 - 2018.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

### **PHẦN THỨ NHẤT TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2016 - 2017**

#### **1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016-2017**

Kết quả thực hiện nhiệm vụ đề ra của năm học 2016-2017 như sau:

##### **1.1. Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng, liên thông:**

- **Hệ chính quy**

Tổng số sinh viên (SV) Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy và sinh viên CTĐT trong toàn trường là **15.279 SV**, trong đó Đại học: **14.205 SV**; Cao đẳng: **360 SV** và Liên thông cao đẳng lên đại học **714 SV**.

**Bảng 1. Hệ đại học chính quy**

| TT           | Khoa/ Cơ sở đào tạo                  | Năm thứ |      |      |      |      |     |    |
|--------------|--------------------------------------|---------|------|------|------|------|-----|----|
|              |                                      | 1       | 2    | 3    | 4    | 5    | 6   | 7  |
| I. Hà Nội    |                                      | 2700    | 2544 | 2751 | 3149 | 2043 | 112 | 38 |
| 1            | Khoa Dầu khí                         | 254     | 380  | 355  | 375  | 362  | 35  | 16 |
| 2            | Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất   | 46      | 170  | 270  | 321  | 268  | 18  | 12 |
| 3            | Khoa Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 172     | 213  | 289  | 467  | 282  | 16  | 2  |
| 4            | Khoa Mỏ                              | 100     | 200  | 345  | 348  | 333  | 9   | 3  |
| 5            | Khoa Công nghệ thông tin             | 501     | 335  | 309  | 301  | 192  | 8   | 2  |
| 6            | Khoa Cơ - điện                       | 756     | 414  | 382  | 406  | 289  | 16  | 2  |
| 7            | Khoa Xây dựng                        | 179     | 252  | 242  | 301  | 178  | 8   | 0  |
| 8            | Khoa Môi trường                      | 96      | 167  | 234  | 165  | 118  | 2   | 0  |
| 9            | Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 596     | 413  | 325  | 465  | 21   | 0   | 1  |
| II. Vũng Tàu |                                      | 54      | 170  | 206  | 100  | 129  | 2   | 0  |
| 1            | Khoa Dầu khí                         | 30      | 104  | 129  | 100  | 85   | 0   | 0  |
| 2            | Khoa Cơ - điện                       | 24      | 48   | 48   | 0    | 44   | 2   | 0  |
| 3            | Khoa Mỏ                              | 0       | 18   | 29   | 0    | 0    | 0   | 0  |
| Tổng cộng    |                                      | 2754    | 2714 | 2957 | 3249 | 2172 | 114 | 38 |

**Bảng 2. Hệ liên thông chính quy**

| TT              | Khoa                                 | Năm thứ |     |    |    |
|-----------------|--------------------------------------|---------|-----|----|----|
|                 |                                      | 1       | 2   | 3  | 4  |
| I. Hà Nội       |                                      | 119     | 336 | 28 | 13 |
| 1               | Khoa Dầu khí                         |         |     | 2  | 2  |
| 2               | Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất   | 20      | 58  |    |    |
| 3               | Khoa Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 37      | 108 |    | 6  |
| 4               | Khoa Mỏ                              | 16      | 50  | 2  | 1  |
| 5               | Khoa Công nghệ thông tin             | 6       | 9   |    | 1  |
| 6               | Khoa Cơ - điện                       | 16      | 37  |    |    |
| 7               | Khoa Xây dựng                        | 16      | 28  | 23 | 3  |
| 8               | Khoa Môi trường                      |         |     | 1  |    |
| 9               | Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 8       | 46  |    |    |
| II. Phú yên     |                                      | 65      |     |    |    |
| 1               | Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất   | 16      |     |    |    |
| 2               | Khoa Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 49      |     |    |    |
| III. Quảng Ngãi |                                      | 42      |     |    |    |
| 1               | Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 42      |     |    |    |
| IV. Uông bí     |                                      | 21      | 47  |    |    |
| 1               | Khoa Xây dựng                        | 21      | 47  |    |    |
| V. Hòn gai      |                                      | 43      |     |    |    |
| 1               | Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 43      |     |    |    |
| Tổng cộng       |                                      | 290     | 383 | 28 | 13 |

**Bảng 3 . Hệ cao đẳng chính quy**

| TT               | Khoa                                 | Năm thứ   |           |            |           |
|------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
|                  |                                      | 1         | 2         | 3          | 4         |
| 1                | Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất   | 5         | 9         | 16         | 4         |
| 2                | Khoa Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 4         | 8         | 26         | 8         |
| 3                | Khoa Mỏ                              | 9         | 10        | 29         | 7         |
| 4                | Khoa Công nghệ thông tin             | 16        | 5         | 24         | 6         |
| 5                | Khoa Cơ - điện                       | 16        | 19        | 46         | 10        |
| 6                | Khoa Xây dựng                        | 4         | 4         | 8          | 6         |
| 7                | Khoa Môi trường                      | 2         | 3         |            |           |
| 8                | Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 18        | 11        | 24         | 3         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>74</b> | <b>69</b> | <b>173</b> | <b>44</b> |

**Bảng 4. Sinh viên CTTT**

| TT          | Ngành         | Năm thứ   |           |           |           |
|-------------|---------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|             |               | 1         | 2         | 3         | 4         |
| 1           | Lọc - Hóa dầu | 41        | 57        | 55        | 54        |
| <b>Cộng</b> |               | <b>41</b> | <b>57</b> | <b>55</b> | <b>54</b> |

**Bảng 5. Sinh viên tốt nghiệp**

| TT          | Khoa                                 | Sinh viên đã bảo vệ tốt nghiệp |            |           |          |            |           | Sinh viên tốt nghiệp |            |            |
|-------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------|----------|------------|-----------|----------------------|------------|------------|
|             |                                      | Đại học                        |            | Cao đẳng  |          | Liên thông |           | Đại học              | Cao đẳng   | Liên thông |
|             |                                      | Tổng                           | Khóa cũ    | Tổng      | Khóa cũ  | Tổng       | Khóa cũ   |                      |            |            |
| 1           | Cơ điện                              | 277                            | 16         | 21        | 7        | 27         | 0         | 282                  | 47         | 68         |
| 2           | Công nghệ thông tin                  | 189                            | 16         | 4         | 1        | 1          | 1         | 178                  | 13         | 0          |
| 3           | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 239                            | 16         | 7         | 0        | 37         | 0         | 239                  | 31         | 25         |
| 4           | Kinh tế & QTKD                       | 428                            | 10         | 20        | 0        | 38         | 0         | 395                  | 55         | 31         |
| 5           | Mỏ                                   | 324                            | 14         | 12        | 0        | 45         | 2         | 366                  | 39         | 45         |
| 6           | Môi trường                           | 116                            | 5          | 0         | 0        | 0          | 0         | 108                  | 0          | 1          |
| 7           | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai | 252                            | 3          | 9         | 0        | 82         | 4         | 303                  | 30         | 47         |
| 8           | Xây dựng                             | 167                            | 6          | 1         | 1        | 69         | 23        | 102                  | 7          | 21         |
| 9           | Dầu khí                              | 431                            | 46         | 0         | 0        | 0          | 0         | 436                  | 0          | 0          |
| <b>Cộng</b> |                                      | <b>2423</b>                    | <b>132</b> | <b>74</b> | <b>9</b> | <b>299</b> | <b>30</b> | <b>2409</b>          | <b>222</b> | <b>238</b> |

- Hệ Vừa làm vừa học (VLVH)**

Tổng số SV tại các điểm đào tạo là **2.571** SV. Năm học 2016 - 2017 công tác đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học còn gặp rất nhiều khó khăn. Số lượng sinh viên giảm, tình trạng sinh viên nợ học phí, bỏ học, xin bảo lưu kết quả học tập cao. Bắt đầu từ khóa 59, chương trình đào tạo hệ VLVH được thực hiện theo hình thức tín chỉ, tuy nhiên do một số chuyên ngành số lượng sinh viên quá ít lên khó khăn trong công tác quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo.

**Bảng 6. Số lượng sinh viên hệ VLVH các điểm**

| TT                | Địa điểm    | Tổng số SV  | Số SV tốt nghiệp |
|-------------------|-------------|-------------|------------------|
| 1                 | Bình Định   | 21          | 69               |
| 2                 | Cẩm phả     | 750         | 328              |
| 3                 | Đắc Lắc     | 36          | 36               |
| 4                 | Đồng Nai    | 21          |                  |
| 5                 | Hoành bô    | 25          |                  |
| 6                 | Hòn gai     | 475         | 139              |
| 7                 | Hà Nội      | 387         | 108              |
| 8                 | Huế         | 31          | 29               |
| 9                 | Ninh thuận  | 36          |                  |
| 10                | Phú yên     | 25          | 20               |
| 11                | Thanh Hóa   | 52          | 56               |
| 12                | Thái nguyên | 26          | 26               |
| 13                | Uông bí     | 357         | 127              |
| 14                | Vũng Tàu    | 277         | 162              |
| 15                | Yên Bái     | 52          | 76               |
| 16                | Tuyên Quang |             | 19               |
| <b>Tổng số SV</b> |             | <b>2571</b> | <b>1195</b>      |

## 1.2. Quy mô đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2016 - 2017, tổng số học viên cao học và NCS là **1067**, trong đó NCS là **168** và học viên cao học là **899**.

**Bảng 7. Nghiên cứu sinh và Cao học**

| Năm học    | Tiến sĩ     |                     |           |             | Thạc sĩ      |                     |           |             |
|------------|-------------|---------------------|-----------|-------------|--------------|---------------------|-----------|-------------|
|            | Tổng số NCS | Số lượng tuyển sinh | Đã bảo vệ | Chưa bảo vệ | Tổng số HVCH | Số lượng tuyển sinh | Đã bảo vệ | Chưa bảo vệ |
| 2015-2016  | 150         | 28                  | 23        | 127         | 1189         | 743                 | 918       | 271         |
| 2016-2017  | 168         | 42                  | 27        | 141         | 899          | 532                 | 797       | 102         |
| Tăng/ Giảm | 18          | 14                  | 4         | 14          | -290         | -211                | -121      | -169        |

## 1.3. Khối lượng giảng dạy

Năm học 2016 - 2017 toàn trường có **668 cán bộ** giảng dạy, trong đó có **559 cán bộ** trong biên chế trực tiếp tham gia giảng dạy, **109 cán bộ** giảng dạy đang trong thời gian đào tạo bồi dưỡng, không tham gia giảng dạy. Khối lượng giảng dạy trong năm học 2016-2017 (sơ bộ tính) như sau:

- Tổng số giờ hệ chính quy: 216.411,50 giờ
- Tổng số giờ hệ VLVH: 33.433,23 giờ

## 1.4. Chương trình đào tạo

Hiện tại, trường ta có 46 chương trình đào tạo đại học, 10 chương trình cao đẳng, 10 chương trình liên thông Cao đẳng lên đại học, 01 chương trình liên thông Trung cấp lên đại học, 05 chương trình liên thông cao đẳng nghề lên đại học, 15 ngành đào tạo thạc sĩ, 13 ngành đào tạo tiến sĩ.

- Năm 2016-2017, Nhà trường mở thêm 01 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy Cơ khí ô tô thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí. Mở 05 chương trình đào tạo văn bằng 2 hệ đại học chính quy.
- Chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu người học, tiếp tục rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng Chương trình đào tạo, xây dựng lại CTĐT 4 năm theo định hướng CDIO.
- Chương trình đào tạo Sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo có thể tiếp tục được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

## 1.5. Tổ chức và quản lý đào tạo

- Công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức lớp học và xếp thời khóa biểu theo hệ thống tín chỉ của phòng Đào tạo Đại học có nhiều thay đổi, hiệu quả sử dụng của phòng học cao, linh hoạt, tình trạng thiếu phòng học đã được giải quyết. Tuy nhiên trong công tác thời khóa biểu vẫn còn có mặt hạn chế như thời gian dạy vào ca tối của GV còn khá nhiều

- Công tác tổ chức thi, thi lại; tổ chức học kỳ phụ đã được triển khai nhanh, đã đi vào nề nếp, tuy nhiên thời gian tổ chức thi lại vẫn còn một số hạn chế như thi vào cuối tuần, thời gian thông báo thi lại quá gấp....
- Công tác đóng học phí của sinh viên đã được triển khai theo hình thức thu học phí trực tuyến.
- Công tác nhập điểm online của CBGD và quản lý điểm của các khoa đã vào nề nếp phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ. Tuy nhiên do vẫn còn một số giảng viên nộp điểm chậm, không báo điểm cho sinh viên, từ đó gây khó khăn trong công tác quản lý điểm, học bổng của khoa và Trường.
- Công tác quản lý khối lượng giảng dạy được triển khai nhanh, chính xác, công bằng hơn; tuy nhiên, còn một số đơn vị nộp và phản hồi khối lượng giảng dạy còn chậm, ảnh hưởng đến việc tính quá giờ của Nhà trường.
- Công tác đánh giá Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học có nhiều thay đổi, lịch thi được thông báo trên website từ đầu năm giúp sinh viên chủ động lựa chọn lịch kiểm tra phù hợp với kế hoạch học tập của từng sinh viên; chủ động sửa đổi, bổ sung quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học phù hợp với quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tuy nhiên tỷ lệ SV đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học còn thấp.
- Hệ thống quản lý mạng phục vụ khá tốt cho công tác quản lý đào tạo, đăng ký môn học, thu học phí, quản lý sinh viên và thông tin về các hoạt động đào tạo. Tuy nhiên cần được nâng cấp để đảm bảo việc tra cứu thông tin, cung cấp thông tin kịp thời.
- Công tác in, lưu trữ và cấp phát bằng tốt nghiệp ngày càng được cải tiến, thực hiện nhanh, gọn, có tính chuyên nghiệp và đúng quy định.
- Công tác đào tạo của chương trình tiên tiến tiếp tục tổ chức theo hình thức phối hợp giảng dạy giáo viên của đại học DAVIS Hoa kỳ bằng tiếng Anh thực hiện theo đúng nội dung đề án được phê duyệt; tổ chức giao lưu, học hỏi kinh nghiệm tại một số trường ở ngoài nước.
- Quản lý giảng dạy SDH đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với học viên trong quá trình giảng dạy và thực hiện nghiêm túc việc cho điểm thành phần đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ giảng dạy chưa thực hiện tốt việc cho điểm và gửi kết quả thi học phần đúng theo quy định, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp của học viên.
- Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên. Ngoài ra, do các lớp cao học học buổi tối nên công tác thanh tra, kiểm tra gặp nhiều khó khăn, việc giảng dạy cao học đôi khi còn tùy tiện, không theo đúng lịch được phân công, tình trạng giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.
- Công tác quản lý NCS tuy đã có nhiều chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường, năm học 2016-2017 số lượng các NCS quá hạn đã hoàn thành và bảo vệ luận án tăng lên đáng kể. Trong thời gian tới, các bộ môn và các khoa quản lý NCS cần tổ chức chặt chẽ hơn nữa việc báo cáo định kỳ theo từng quý, từng năm của NCS đúng với Quy định của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trong thời gian tới công tác tổ chức và quản lý đào tạo đại học, sau đại học, cao đẳng, liên thông cao đẳng lên đại học chính quy cần tập trung:
  - Đổi mới phương pháp giảng dạy, phù hợp với nhu cầu thực tế, lấy người học là trung tâm;
  - Xây dựng phương pháp học tập phù hợp với từng đối tượng sinh viên, đặc biệt với sinh viên năm thứ nhất;
  - Cần đặc biệt chú trọng đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, nâng cao hơn nữa trách nhiệm trong việc tư vấn các môn học cho sinh viên khi đăng ký, huỷ và rút bớt học phần; học và thi cải thiện, học vượt;
  - Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các phòng chức năng, các trung tâm, các khoa, bộ môn trong xây dựng kế hoạch đào tạo.

#### 1.6. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng

Công tác khảo thí của Nhà trường trong thời gian qua đã được triển khai thuận lợi, nhờ có sự ủng hộ tích cực và hợp tác của giảng viên và sinh viên. Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng đã thực hiện công tác thi và kiểm tra theo đúng quy trình;

Công tác khảo thí đã khẳng định tính khách quan, trung thực và hiệu quả trong đánh giá chất lượng đào tạo. Trong năm học tới, để công tác khảo thí được thực hiện với chất lượng tốt hơn cần đổi mới cơ bản và hoàn thiện các khâu: nâng cao chất lượng và chuyên nghiệp hóa đội ngũ thực hiện công tác khảo thí, từng bước triển khai công tác đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn của khu vực và thế giới.

**Bảng 8. Số liệu khảo thí các Khoa**

| Khoa                                 | Tổng số bài khảo thí | Bài không qua L1 (Không tính Cấm thi) | Bài không qua L2 (Không tính Cấm thi) | Tổng số bài thi lại, cải thiện |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| Khoa học cơ bản                      | 33409                | 6935                                  | 5327                                  | 6242                           |
| Lý Luận CT                           | 11740                | 2816                                  | 1371                                  | 2572                           |
| Cơ - Điện                            | 9655                 | 1533                                  | 963                                   | 1902                           |
| Công nghệ thông tin                  | 4891                 | 1622                                  | 1256                                  | 1237                           |
| Dầu khí                              | 5559                 | 579                                   | 447                                   | 451                            |
| Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        | 3510                 | 504                                   | 334                                   | 564                            |
| Kinh tế & QTKD                       | 4642                 | 571                                   | 360                                   | 562                            |
| Mỏ                                   | 3539                 | 647                                   | 429                                   | 561                            |
| Môi trường                           | 3627                 | 80                                    | 70                                    | 38                             |
| Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai | 3978                 | 368                                   | 333                                   | 286                            |
| Xây dựng                             | 1350                 | 186                                   | 111                                   | 199                            |
| QP                                   | 801                  | 227                                   | 226                                   | 45                             |
| Vũng Tàu                             | 7711                 | 1474                                  | 1302                                  | 757                            |
| CS Khác                              | 1854                 | 123                                   | 120                                   | 4                              |

### **1.7. Công tác giáo trình**

Biên soạn giáo trình là công tác quan trọng hàng đầu phục vụ giảng dạy và học tập. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi, có chế độ, chính sách, nhằm động viên các nhà giáo, các nhà khoa học thực hiện tốt công tác biên soạn giáo trình và các tài liệu phục vụ dạy và học. Trong năm học 2016-2017 đã in 11 giáo trình giảng dạy cho đại học, trong đó có 04 giáo trình cấp Nhà xuất bản và 07 giáo trình cấp trường. Số lượng này còn hạn chế so với quy mô đào tạo sinh viên hiện tại

### **1.8. Công tác quản lý sinh viên**

Công tác quản lý sinh viên của Nhà trường đã có nhiều thay đổi tích cực. Nhà trường đang tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp quản lý công tác sinh viên phù hợp với đào tạo theo hệ thống tín chỉ và yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo.

Từng bước rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về công tác sinh viên và nội quy, quy định của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sinh viên, xây dựng mạng lưới, công cụ hiệu quả trong công tác thống kê, nắm rõ tình hình sinh viên.

Phòng Đào tạo Đại học và phòng Công tác Chính trị - Sinh viên luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý sinh viên, tổ chức sinh hoạt lớp, xét duyệt học bổng, khen thưởng và miễn giảm học phí cho sinh viên; tổ chức Tuần lễ sinh hoạt Công dân – Sinh viên đầu năm học, kịp thời phối hợp giải quyết các vụ việc xảy ra trong sinh viên.

Do đặc điểm đào tạo theo tín chỉ, bên cạnh việc quản lý lớp sinh viên theo lớp học phần, Nhà trường vẫn duy trì hình thức các lớp quản lý sinh viên, sinh viên vẫn có thể sinh hoạt lớp theo từng học kỳ, nghe phổ biến các quy định quy chế mới của Nhà trường, được giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập hướng dẫn đăng ký môn học, phương pháp học tập.

### **1.9. Công tác thanh tra đào tạo**

Ban Thanh tra đào tạo đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra giám sát tình hình giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên trong toàn trường. Sau các đợt thanh tra công tác giảng dạy và học tập, Ban Thanh tra đều có các bản báo cáo cụ thể từng trường hợp vi phạm quy chế; trao đổi và góp ý trên tinh thần xây dựng nên đã góp phần đưa công tác quản lý đào tạo vào nề nếp. Công tác thanh tra giáo dục có tác dụng tốt, giúp các bộ phận chức năng, giáo viên và sinh viên trong trường thực hiện tốt hơn công việc của mình.

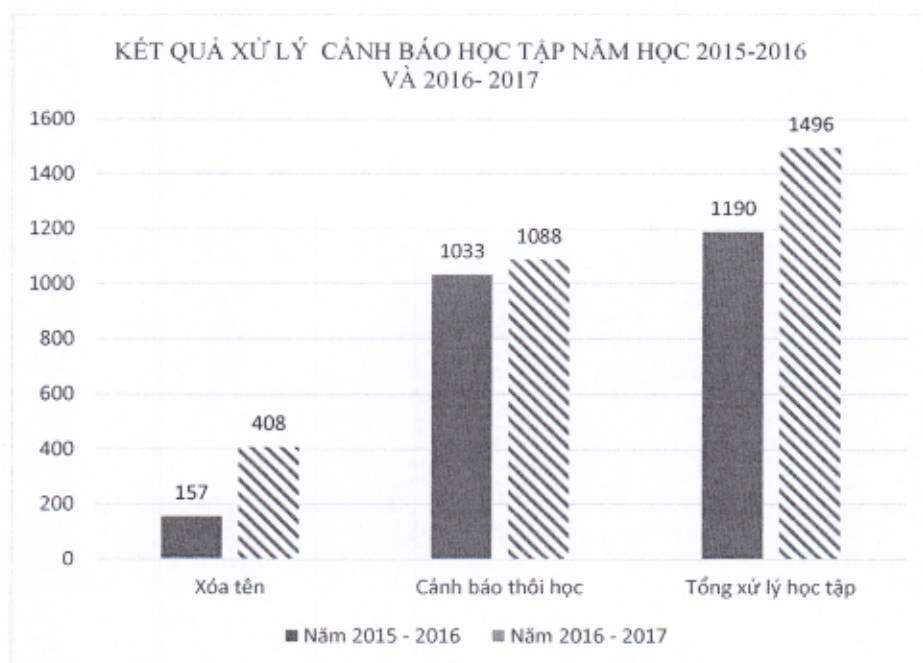
Trong thời gian tới, công tác thanh tra cần có kế hoạch cụ thể hơn và đề ra giải pháp cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên; ngăn ngừa những biểu hiện vi phạm quy chế đào tạo, quy định của Nhà trường.

### **1.10. Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên**

Trong năm học 2016 - 2017, kết quả học tập, NCKH sinh viên và xử lý học tập của sinh viên hệ chính quy của các khoa trong toàn trường như sau:

**Bảng 9. Kết quả học tập các Khoa**

| TT | Khoa                            | Năm học   | Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%) |                     |                    |                       |              |
|----|---------------------------------|-----------|--------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|--------------|
|    |                                 |           | Xuất sắc<br>(3.60-4.00)                    | Giỏi<br>(3.20-3.59) | Khá<br>(2.50-3.19) | T.bình<br>(2.00-2.49) | Dưới<br>2.00 |
| 1  | Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 2015-2016 | 8.02                                       | 21.38               | 33.59              | 13.83                 | 23.17        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>4.13</b>                                | <b>14.3</b>         | <b>34.25</b>       | <b>20.56</b>          | <b>26.76</b> |
| 2  | Cơ - điện                       | 2015-2016 | 0.84                                       | 4.29                | 22.12              | 24.12                 | 48.64        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>1.05</b>                                | <b>5.49</b>         | <b>24.18</b>       | <b>24.27</b>          | <b>45.01</b> |
| 3  | Công nghệ thông tin             | 2015-2016 | 5.89                                       | 10.16               | 24.36              | 19.18                 | 40.41        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>2.74</b>                                | <b>8.34</b>         | <b>22.9</b>        | <b>21.62</b>          | <b>44.4</b>  |
| 4  | Dầu khí                         | 2015-2016 | 7.81                                       | 14.87               | 28.85              | 18.3                  | 30.17        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>7.08</b>                                | <b>14.6</b>         | <b>24.85</b>       | <b>21.59</b>          | <b>31.88</b> |
| 5  | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất   | 2015-2016 | 5.18                                       | 11.3                | 29.37              | 18                    | 36.14        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>6.65</b>                                | <b>13.5</b>         | <b>34.4</b>        | <b>20.34</b>          | <b>25.11</b> |
| 6  | Mỏ                              | 2015-2016 | 8.52                                       | 15.8                | 28.34              | 17.63                 | 29.7         |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>9.4</b>                                 | <b>17.79</b>        | <b>31.31</b>       | <b>17.72</b>          | <b>23.78</b> |
| 7  | Môi trường                      | 2015-2016 | 4.17                                       | 16.81               | 28.57              | 21.24                 | 29.2         |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>12.26</b>                               | <b>19.03</b>        | <b>32.18</b>       | <b>18.52</b>          | <b>18.01</b> |
| 8  | Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 2015-2016 | 7.08                                       | 16.32               | 33.31              | 16.38                 | 26.91        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>11.73</b>                               | <b>18.81</b>        | <b>35.74</b>       | <b>14.37</b>          | <b>19.35</b> |
| 9  | Xây dựng                        | 2015-2016 | 2.69                                       | 6.07                | 21.75              | 19.15                 | 50.35        |
|    |                                 | 2016-2017 | <b>2.67</b>                                | <b>11.65</b>        | <b>25.63</b>       | <b>18.21</b>          | <b>41.84</b> |



**Hình 1. Kết quả xử lý và cảnh báo học tập**

**Bảng 10. Học bổng khuyến khích học tập năm học 2016-2017**

| STT      | Đơn vị                       | Số SV được nhận học bổng loại I |            |            |            |            | Số SV được nhận học bổng loại II |            |            |            |           |
|----------|------------------------------|---------------------------------|------------|------------|------------|------------|----------------------------------|------------|------------|------------|-----------|
|          |                              | Năm thứ 1                       | Năm thứ 2  | Năm thứ 3  | Năm thứ 4  | Năm thứ 5  | Năm thứ 1                        | Năm thứ 2  | Năm thứ 3  | Năm thứ 4  | Năm thứ 5 |
| <b>1</b> | <b>Đại học</b>               | <b>33</b>                       | <b>147</b> | <b>186</b> | <b>267</b> | <b>219</b> | <b>225</b>                       | <b>139</b> | <b>181</b> | <b>129</b> | <b>93</b> |
|          | Khoa Công nghệ thông tin     | 9                               | 12         | 17         | 23         | 27         | 31                               | 17         | 18         | 16         | 8         |
|          | Khoa Cơ điện                 | 8                               | 20         | 6          | 26         | 8          | 63                               | 12         | 67         | 38         | 24        |
|          | Khoa Dầu khí                 | 2                               | 25         | 17         | 27         | 55         | 25                               | 15         | 7          |            |           |
|          | Khoa Khoa học và KT Địa chất | 3                               | 11         | 31         | 34         | 29         | 4                                | 8          | -          | -          | 1         |
|          | Khoa Kinh tế và QTKD         | 5                               | 30         | 37         | 54         |            | 55                               | 17         | -          | 1          |           |
|          | Khoa Mô                      | 1                               | 5          | 35         | 30         | 30         | 9                                | 14         | 1          | 15         | 28        |
|          | Khoa Môi trường              | 2                               | 4          | 4          | 5          | 4          | 9                                | 13         | 23         | 16         | 14        |
|          | Khoa Trắc địa - BD và QL DD  | 3                               | 34         | 21         | 40         | 36         | 21                               | 19         | 10         | 4          | 5         |
|          | Khoa Xây dựng                | -                               | 2          | 12         | 20         | 18         | 4                                | 10         | 39         | 37         | 11        |
|          | Cơ sở đào tạo Vũng Tàu       |                                 | 4          | 6          | 8          | 12         | 4                                | 14         | 16         | 2          | 2         |
| <b>2</b> | <b>Cao đẳng</b>              | <b>-</b>                        | <b>-</b>   | <b>1</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>                         | <b>2</b>   | <b>6</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
|          | Khoa Công nghệ thông tin     |                                 |            |            |            |            |                                  |            |            |            |           |
|          | Khoa Cơ điện                 |                                 |            |            |            |            |                                  |            |            |            |           |
|          | Khoa Dầu khí                 |                                 |            |            |            |            |                                  |            |            |            |           |
|          | Khoa Khoa học và KT Địa chất |                                 |            | 1          |            |            |                                  |            | 1          |            |           |
|          | Khoa Kinh tế và QTKD         |                                 |            |            |            |            |                                  |            | 2          |            |           |
|          | Khoa Mô                      |                                 |            |            |            |            |                                  |            |            |            |           |
|          | Khoa Môi trường              |                                 |            |            |            |            |                                  |            |            |            |           |
|          | Khoa Trắc địa - BD và QL DD  |                                 |            |            |            |            |                                  | 2          | 2          |            |           |
|          | Khoa Xây dựng                |                                 |            |            |            |            |                                  |            | 1          |            |           |

### 1.11. Kết quả rèn luyện

Năm học 2016-2017, nhìn chung, đại đa số sinh viên được giáo dục, định hướng tương đối tốt về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; được hỗ trợ tạo điều kiện để rèn luyện, phát huy năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. Nhà trường cũng đã có nhiều cố gắng trong việc cung cấp những thiếu hụt trong kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp trong sinh viên hiện nay.

Đại đa số sinh viên có ý thức rèn luyện và học tập, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Nhà trường. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đã chỉ đạo tốt với các Liên chi đoàn, Liên chi Hội trong việc thúc đẩy phong trào học tập, rèn luyện và Nghiên cứu khoa học, thi Olympic trong đoàn viên, sinh viên. Sinh viên tích cực tham gia các phòng trào văn thể do Khoa và Nhà trường tổ chức. Nhiều

sinh viên đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ của Đảng và nhận được nhiều Bằng khen, Giấy khen của Trung ương đoàn, Trung ương Hội, Thành đoàn, Thành hội và của Nhà trường.

Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận sinh viên không có ý thức trong việc học tập và rèn luyện. Trong năm học vừa qua, có 1485 sinh viên có điểm rèn luyện dưới trung bình. Một số sinh viên còn thiếu ý thức trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định. Như vậy, công tác tuyên truyền, giáo dục, rèn luyện trong sinh viên có chiều hướng tốt. Bên cạnh đó, các tổ chức Đoàn, Hội cần tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để nâng cao nhận thức của sinh viên trong việc chấp hành các Nội quy và quy chế của Nhà trường.

#### **1.12. Nghiên cứu khoa học của sinh viên**

Vào đầu năm học 2016-2017, Đảng ủy, BGH Nhà trường đã chỉ đạo phòng KHCN và Hợp tác Quốc tế, Đoàn TNCS HCM các khoa tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olympic năm 2016 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong năm học 2016 - 2017 Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên lần thứ 30 vào tháng 5/2017, số lượng sinh viên tham gia tham gia NCKH tăng khá nhiều và đạt nhiều giải thưởng. Trong đó có 1 nhất, 1 nhì và 1 khuyến khích cấp Bộ.

**Bảng 11. Số lượng sinh viên đăng ký tham gia NCKH  
và đạt giải năm học 2016-2017 và 2015-2016**

| Năm học   | Số SV tham gia | Số BCKH | Số BC đạt giải |
|-----------|----------------|---------|----------------|
| 2015-2016 | 900            | 240     | 54             |
| 2016-2017 | 938            | 240     | 48             |

Cùng với phong trào NCKH của sinh viên, phong trào thi Olympic cũng là một hoạt động thường xuyên của Nhà trường. Trong năm học 2016 - 2017 có 474 lượt sinh viên dự thi Olympic tại 2 khu vực Hà Nội, Vũng Tàu tham gia, đã có 131 sinh viên được giải thưởng cấp Trường. Bên cạnh đó trên cơ sở kết quả kỳ thi Olympic cấp Trường, Nhà trường đã thành lập các đội tuyển để tham dự kỳ thi Olympic cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, các môn Cơ học và đã đạt được nhiều giải.

#### **1.13. Công tác tuyển sinh**

##### **• Đối với hệ chính quy**

Năm 2017, tiếp tục với hình thức xét tuyển đại học, cao đẳng dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia. Với sự chỉ đạo kịp thời và sát sao của Đảng ủy và Ban Giám hiệu, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị nhưng kết quả tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào trường nhìn chung còn thấp, chưa tương xứng với tầm vóc và vị thế của Nhà trường. Kết quả này có nguyên nhân, chủ yếu từ nhận thức, yêu cầu thực tế ngành nghề trong xã hội

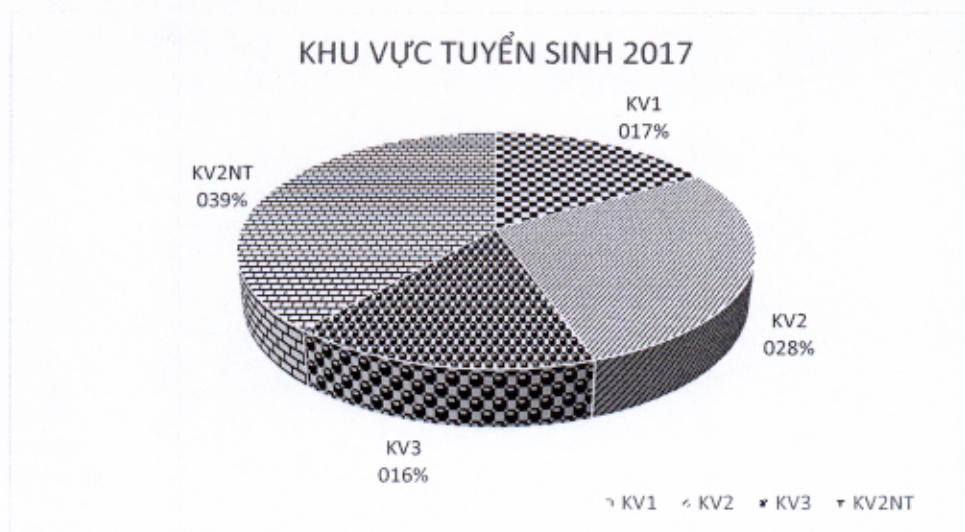
những hạn chế trong công tác định hướng, nâng cao nhận thức về ngành nghề đào tạo cho thí sinh, công tác xây dựng quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường chưa hiệu quả.

**Bảng 12. Số sinh viên nhập học năm 2016 và 2017**

| <b>Năm</b>           | <b>2017</b>    |                       |                   |                 | <b>2016</b>    |                   |                 |
|----------------------|----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| <b>Khu vực TS/Hệ</b> | <b>Đại học</b> | <b>Đại học bằng 2</b> | <b>Liên thông</b> | <b>Cao đẳng</b> | <b>Đại học</b> | <b>Liên thông</b> | <b>Cao đẳng</b> |
| Hà Nội               | 1733           | 4                     | 54                | 0               | 2741           | 118               | 74              |
| Vũng Tàu             | 45             |                       |                   |                 | 48             |                   |                 |
| Quảng Ngãi           |                | 35                    | 76                |                 |                | 42                |                 |
| Uông Bí              |                |                       |                   |                 |                | 20                |                 |
| Hòn Gai              |                |                       |                   |                 |                | 43                |                 |
| Phú Yên              |                |                       |                   |                 |                | 65                |                 |
| <b>Tổng số</b>       | <b>1817</b>    |                       | <b>130</b>        | <b>0</b>        | <b>2789</b>    | <b>288</b>        | <b>74</b>       |

**Bảng 13. Kết quả tuyển sinh đại học, liên thông năm 2017**

| <b>Khoa/ Khu vực</b>            | <b>Số lượng</b> |                   |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                 | <b>Đại học</b>  | <b>Liên thông</b> |
| Chương trình tiên tiến          | 7               |                   |
| Cơ - điện                       | 417             | 3                 |
| Công nghệ thông tin             | 511             | 3                 |
| Dầu khí                         | 99              |                   |
| Khoa học và Kỹ thuật Địa chất   | 30              | 7                 |
| Kinh tế và Quản trị kinh doanh  | 475             | 87                |
| Mỏ                              | 60              | 6                 |
| Môi trường                      | 24              |                   |
| Trắc địa - Bản đồ và QL đất đai | 103             | 19                |
| Vũng Tàu                        | 36              |                   |
| Xây dựng                        | 55              | 5                 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>1817</b>     | <b>130</b>        |



**Hình 2. Kết quả tuyển sinh đại học theo khu vực năm 2017**

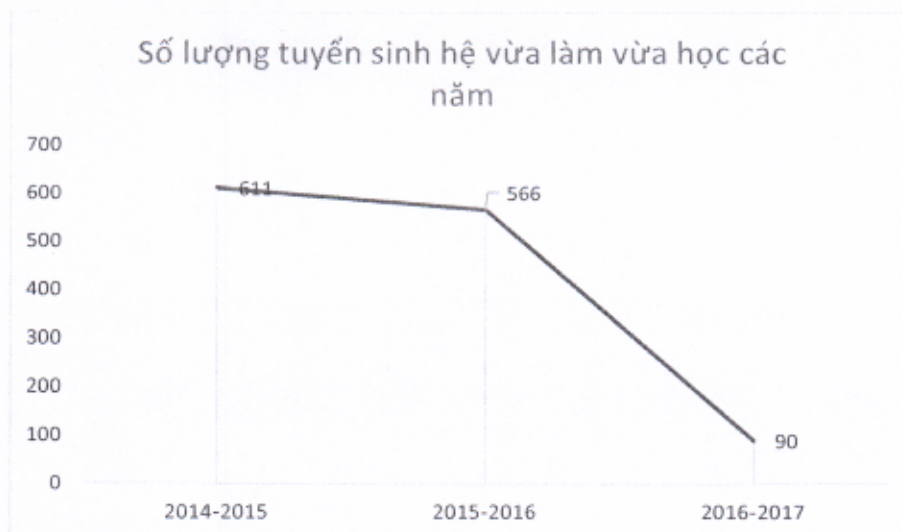
Từ số liệu tuyển sinh năm 2017 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở tất cả các trình độ đào tạo, đặc biệt là liên thông. Vì vậy Nhà trường cần tiếp tục xây dựng uy tín và quảng bá thương hiệu một cách chuyên nghiệp, đổi mới công tác tuyển sinh. Từng bước đa dạng hóa loại hình đào tạo như: Văn bằng 2 chính quy, đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về ngành, chuyên ngành đào tạo truyền thống của Nhà trường đi đôi với mở rộng xây dựng các ngành mới phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, theo yêu cầu của doanh nghiệp. Hi vọng rằng với sự vào cuộc quyết liệt của toàn thể cán bộ viên chức và lãnh đạo Nhà trường, công tác tuyển sinh trong thời gian tới sẽ có những chuyển biến, cải thiện hơn.

- **Đối với hệ VLVH**

Thực trạng công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm hoặc không bố trí được công việc đúng chuyên môn. Sự cạnh tranh lớn giữa các trường đại học, giữa hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học, sự băn khoăn lựa chọn của người học về đại học hay học nghề....là những thách thức mới những năm gần đây không chỉ đặt ra cho riêng trường chúng ta.

Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh 01 đợt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Đợt 1** đã tổ chức thi và đã nhập học **90** sinh viên (năm 2016 là 566 sinh viên).

Nhiệm vụ chủ yếu đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học trong năm học 2016-2017 là giữ được quy mô đào tạo như các năm gần đây (40% chỉ tiêu chính quy); giữ vững và khẳng định thương hiệu, uy tín của Nhà trường. Tiếp tục chú trọng đào tạo các ngành mũi nhọn có thế mạnh của Trường; mở rộng tuyển sinh một số chuyên ngành mới như Môi trường, Kế toán tài chính công, Quản lý đất đai,...



**Hình 3. Kết quả tuyển sinh đại học hệ VLVH năm 2017**

#### **1.14. Công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm sinh viên**

Năm học 2016-2017, thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, Phòng CTCT và truyền thông đã quảng bá, tư vấn, giới thiệu về các ngành đào tạo của Nhà trường.

Công tác mời, vận động các doanh nghiệp tham gia Ngày hội việc làm đã được thực hiện quả, đồng thời với chính sách miễn phí cho các đơn vị tham gia của Nhà trường đã thu hút được tới 74 đơn vị tham gia.

Số lượng vị trí tuyển dụng các ngành năm 2017 là 6.023 vị trí, tăng rất nhiều so với các năm trước đây. Năm nay có thêm các đơn vị tuyển làm việc bán thời gian tham gia với nhu cầu tuyển dụng là 392 vị trí. Tuy nhiên sinh viên còn thờ ơ, chưa thực sự quan tâm đến vấn đề phỏng vấn xin việc làm, mặc dù đã nắm bắt được đầy đủ thông tin về việc làm trong Ngày hội

Mặc dù vậy, công tác hướng nghiệp tư vấn việc làm còn hạn chế, chưa tương xứng với truyền thống và tầm vóc, lực lượng khoa học của Nhà trường. Sự hạn chế về năng lực và nhân lực, khó khăn về kinh phí làm cho công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh hiệu quả chưa cao. Đây cũng là một trong những lý do cơ bản dẫn tới công tác tuyển sinh năm học tới gặp khá nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó những khó khăn do suy thoái kinh tế, sự sụt giảm về nhu cầu nhân lực, các ngành nghề đào tạo truyền thống của Nhà trường cũng tạo nên sức ép không nhỏ trong vấn đề giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của Trung tâm chưa như kỳ vọng.

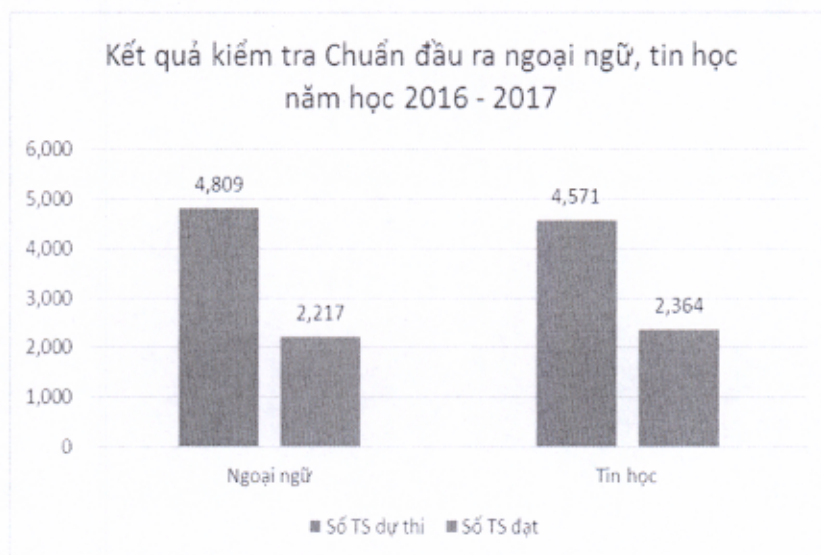
Trong năm học tới, với chức năng và nhiệm vụ được giao, TT Hỗ trợ sinh viên tiếp tục phối hợp với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài trường, Trung tâm sẽ phát huy và đẩy mạnh công tác này.

#### **1.15. Công tác chuẩn đầu ra**

Trong năm học 2016 – 2017, số lượng thí sinh dự thi kiểm tra Ngoại ngữ, Tin học tăng khá nhiều so với năm học trước, do Nhà trường đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra, tạo điều kiện cho sinh viên có thêm nhiều lựa chọn để phù hợp với kế hoạch học tập của bản thân.

**Bảng 14. Số sinh viên dự thi chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học năm học 2016 – 2017**

| Kỳ kiểm tra | Ngoại ngữ    |              |               | Tin học      |              |               |
|-------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
|             | Số TS dự thi | Số TS đạt    | Tỷ lệ         | Số TS dự thi | Số TS đạt    | Tỷ lệ         |
| T09/2016    | 1,488        | 660          | 44.35%        | 915          | 391          | 42.73%        |
| T12/2016    | 133          | 76           | 57.14%        | 155          | 76           | 49.03%        |
| T01/2017    | 1,136        | 446          | 39.26%        | 848          | 392          | 46.23%        |
| T04/2017    | 1,025        | 506          | 49.37%        | 1,422        | 810          | 56.96%        |
| T06/2017    | 1,027        | 529          | 51.51%        | 1,231        | 695          | 56.46%        |
| <b>Tổng</b> | <b>4,809</b> | <b>2,217</b> | <b>46.10%</b> | <b>4,571</b> | <b>2,364</b> | <b>51.72%</b> |



**Hình 4. Kết quả kiểm tra chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học năm 2016-2017**

**Bảng 15 : Số chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đã cấp năm học 2015-2016 và năm học 2016-2017**

| Số chứng chỉ đã cấp | Năm học      |              |
|---------------------|--------------|--------------|
|                     | 2015 - 2016  | 2016 - 2017  |
| Ngoại ngữ           | 1,195        | 1,004        |
| Tin học             | 1,239        | 662          |
| <b>Tổng số</b>      | <b>2,434</b> | <b>1,666</b> |

Trung tâm cũng đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn ngừa gian lận trong kiểm tra chuẩn đầu ra như: giám sát toàn bộ quá trình thi qua camera, nhận diện thí sinh bằng ảnh hiện thị trên màn hình thi.....

Trong năm học 2016-2017, Trung tâm cần đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng các phòng học hiện đại, trang thiết bị giảng dạy mới được Nhà trường đầu tư để nâng cao chất lượng các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học tại trung tâm để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học. Đổi mới, hoàn thiện các chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học phù hợp với nhu cầu của học viên. Cung cấp các thông tin cho sinh viên qua website, tăng cường tính tương tác để nắm được nhu cầu học tập của sinh viên ....

## **PHẦN THỨ HAI**

### **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2017 - 2018**

#### **I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ**

Thực hiện chương trình 02 của Đảng ủy trường Đại học Mở - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2017-2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đề ra phương hướng và nhiệm vụ của trong năm học tới:

1. Đổi mới công tác tuyển sinh đại học, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội;
2. Triển khai giảng dạy một số học phần bằng tiếng Anh ở các khoa chuyên ngành;
3. Xây dựng chương trình chất lượng cao, tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập;
4. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp;
5. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa;
6. Kiểm định và đánh giá các hoạt động của 05 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập;
7. Rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại chuẩn đầu ra các chương trình đã công bố cho phù hợp với chuẩn kiến thức chung trên cơ sở Khung trình độ quốc gia, Khung trình độ tham chiếu ASEAN;
8. Phát triển đào tạo thạc sỹ nghiên cứu;
9. Triển khai xây dựng chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO trong toàn Trường.

#### **II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2017 - 2018**

Để triển khai và thực hiện phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của năm học 2017 – 2018, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

##### **1. Đổi mới công tác quản lý:**

- Tiếp tục phân cấp quản lý;
- Xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong Nhà trường;
- Tăng cường hiệu lực quản lý về chương trình, nội dung đào tạo, thực tập nghề nghiệp, kỷ cương trong giảng dạy, nếp sống văn hóa học đường;
- Sàng lọc, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý; xây dựng tiêu chí và thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên bậc cao.

##### **2. Đổi mới chương trình đào tạo**

- Đổi mới xây dựng chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO
- Xây dựng mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học;
- Đẩy mạnh xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao, tiệm cận với các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học có uy tín trong khu vực.

- Đánh giá lại và đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Nâng cao tỷ lệ sử dụng giáo trình bằng tiếng nước ngoài.

### **3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin**

Hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Xây dựng và phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; đẩy mạnh số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

### **4. Thực hiện công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng**

- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng và quản lý quá trình tổ chức đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra;

- Ban hành quy định các hình thức thi, đánh giá và công bố kết quả;

- Thực hiện đánh giá năng lực toàn diện người học;

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn hệ thống AUN-QA cho các ngành trong Trường và công khai kết quả

### **5. Tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế**

Mở rộng và tăng cường hợp tác toàn diện với các đối tác trong khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế thu hút các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường, đặc biệt giảng dạy cho các chương trình chất lượng cao. Từng bước tạo lập môi trường đào tạo quốc tế.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2016 - 2017 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2017 - 2018.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.